TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 58/2017/HNGĐ-ST Ngày 20-9-2017 V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thanh Giang.

Ông Đỗ Ngọc Cận.

- ***Thư ký phiên Tòa:*** Bà Nguyễn Thu Hồng, là thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Kiều T;** sinh năm 1971. Địa chỉ: đường N, Khóm H, Phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đức Q;** Địa chỉ: đường Q, Khóm M, Phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 31/7/2017 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Kiều T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Kiều T và ông Nguyễn Đức Q chung sống với nhau vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ ra mắt hai bên gia đình nhưng không tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà T và ông Q chung sống với nhau hạnh phúc. Nhưng đến năm 1998 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T và ông Q thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng bất

đồng về quan điểm sống, không phù hợp về tính tình, không quan tâm lẫn nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn ông Q tự ý bỏ nhà đi và vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 1998 cho đến nay. Nay bà T nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Nguyễn Đức Q là vợ chồng.

Về con chung: Theo bà T trình bày, trong thời gian bà và ông Q chung sống với nhau có 02 người con chung tên Lê Đức A, sinh ngày 02/01/1994 và Lê Tuyết T, sinh ngày 01/4/1996. Hiện nay cháu A, cháu T đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống tự lập, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà Lê Kiều T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Kiều T và ông Nguyễn Đức Q là vợ chồng.

Về con chung: Hiện nay cháu Lê Đức A và cháu Lê Tuyết T đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống tự lập, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Đức Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà T chung sống với nhau vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình và thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 1998 cho đến nay. Nay ông Q cũng đồng ý với yêu cầu của bà T, yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Lê Kiều T là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian ông bà chung sống với nhau có 02 người con chung tên Lê Đức A, sinh ngày 02/01/1994 và Lê Tuyết T, sinh ngày 01/4/1996. Hiện nay cháu A, cháu T đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Kiều T và ông Nguyễn Đức Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống, giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên ông bà thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông Q và bà T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Kiều T và ông Nguyễn Đức Q là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông Q trình bày, ông bà có 02 người con chung tên Lê Đức A, sinh ngày 02/01/1994 và Lê Tuyết T, sinh ngày 01/4/1996. Hiện nay cháu A và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống tự lập, bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà T và ông Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Lê Kiều T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Kiều T và ông Nguyễn Đức Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông Q trình bày ông bà có 02 người con chung tên Lê Đức A, sinh ngày 02/01/1994 và Lê Tuyết T, sinh ngày 01/4/1996. Hiện nay cháu A và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống tự lập, bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T và ông Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Bà Lê Kiều T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007809 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Bà Lê Kiều T và ông Nguyễn Đức Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND – TP S;
- Thi hành án DS – TP S;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Uyên